# CHUYÊN ĐỀ 9

**DANH ĐỘNG TỪ (GERUND) VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (INFINITIVE VERB)**

1. **Danh động từ (Gerund)**

Danh động từ là những từ có cấu trúc như một động từ, nhưng lại có chức năng làm danh từ. Danh động từ là những động từ thêm "ing" để biến thành danh từ.

Danh động từ có thể làm:

# Làm chủ ngữ

(Nếu danh động từ làm chủ ngữ của câu thì động từ luôn chia theo ngôi thứ ba số ít.) Ví dụ:

Walking in the rain gives me a pleasure.

(Đi bộ dưới mưa cho tôi cảm giác dễ chịu.)

# Làm tân ngữ

## *Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau các động từ như*

admit (thú nhận), appreciate (cảm kích), avoid (tránh), delay (hoãn lại), deny (phủ nhận), hate/ detest (ghét), enjoy (thích), imagine (tưởng tượng), involve (có liên quan), keep (giữ), mention (đề cập), mind (phiền), miss (bỏ lỡ), postpone (hoãn lại), practice (thực hành), recall (nhớ lại), resent (không hài lòng), resist (phản đối), risk (liều lĩnh), suggest (đề nghị), finish (hoàn thành), consider (xem xét, cân nhắc)....

Ví dụ:

Would you mind turning the radio down? (Phiền bạn vặn nhỏ đài được không?)

## *Danh động từ làm tân ngữ của giới từ*

+ Adjective + preposition + gerund

+ Noun + preposition + gerund

+ Verb + preposition + gerund Ví dụ:

Mary is crazy about playing tennis. ***(Mary rất thích chơi tennis.)*** There’s no interest in writing letters. ***(Viết thư chẳng có gì thú vị cả.)*** Sue dreams of being a pop star. ***(Sue mơ trở thành ngôi sao nhạc Pop.)***

## *Danh động từ được dùng sau các cụm từ:*

be busy, can't/ couldn't help, can't stand/ bear / face, feel like, it's no good/ use, there's no point in, it's (not) worth....

Cụ thể:

+ be busy doing St: bận làm gì

+ can't / couldn't help doing St: không thể nhịn được

+ can't stand / bear / face doing St: không thể chịu được

+ it's no good / use doing St = there's no point in doing St: không đáng làm gì

+ it's (not) worth doing St: (không) đáng làm gì Ví dụ:

She is busy cooking the meal. (Cô ấy đang bận nấu ăn.)

She couldn't help laughing. (Cô ấy không nhịn được cười.)

# Làm bổ ngữ

Danh động từ làm bổ ngữ của chủ ngữ

Ví dụ:

My habit is sleeping whenever I’m sad.

(Thói quen của tôi là ngủ bất cứ khi nào có chuyện buồn.)

# Làm ngữ đồng vị

Ví dụ:

My hobby, playing table tennis, makes me feel happy.

(Sở thích của tôi, chơi bóng bàn, làm cho tôi thấy vui vẻ.)

# Làm danh tữ ghép

Cấu tạo danh từ ghép:

## *gerund + noun*

Ví dụ: cooking-oil (dầu ăn), sleeping-pill (thuốc ngủ)

## *noun + gerund*

Ví dụ: child-rearing (nuôi dạy con), child-bearing (việc sinh con)

Lưu ý:

# Sự khác nhau giữa danh động từ (gerund) và phân từ hiện tại (present participle)

Danh động từ có hình thức dễ nhận thấy là có dạng V-ing. Tuy nhiên, không phải tất cả các từ có đuôi - ing đều là danh động từ. Hiện tại phân từ (Present Participle) cũng có đuôi -ing sau động từ. Tuy nhiên, Present participle và Gerund là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Vậy làm sao để có thể biết chắc chắn đây là "Hiện tại phân từ" hay Gerund?

\* Trong câu, chức năng của một "Hiện tại phân từ" là tính từ (adjective), còn chức năng của "Gerund" là danh từ (noun). Mặc dù cả hai đều có hình thức (form) giống nhau nhưng chức năng trong câu là hoàn toàn khác.

# \* Chức năng của phân từ hiện tại:

## *Dùng trong các thì tiếp diễn: be + Present participle (V-ing)*

Ví dụ:

+ It is *raining* now. (Present progressive)

(Trời đang mưa)

+ We will be *studying* English at this time tomorrow. (Future progressive) (Chúng tôi sẽ đang học tiếng Anh vào giờ này ngày mai)

## *Dùng như một tính từ (mang nghĩa chủ động và thường miêu tả vật)*

Ví dụ:

+ The film is *interesting*.

(Bộ phim thật hấp dẫn)

+ It's an *exciting* journey.

(Đó là một chuyến đi thú vị)

## *Thay cho một mệnh đề*

**Mệnh đề độc lập trong câu ghép:** *Hai sự kiện xảy ra đồng thời cùng một chủ từ thì một trong hai mệnh đề có thể được thay bằng hiện tại phân từ.*

Ví dụ:

He washed his car and sang happily. (Anh ấy đã rửa xe và hát rất vui vẻ)

 *Washing* his car, he sang happily.

 He washed his car, *singing* happily.

Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại phân từ.

Ví dụ:

She put on her coat and went out. (Cô ấy mặc áo khoác và ra ngoài)

 *Putting* on her coat, she went out.

**Mệnh đề phụ trong câu** (Mệnh đề quan hệ): khi đại từ quan hệ làm chủ từ và mệnh đề quan hệ là mệnh đề chủ động thì được thay bằng hiện tại phân từ.

Ví dụ:

The girl who lent me this book is my best friend.

(Cô gái cho tôi mượn cuốn sách này là bạn thân của tôi.)

 The girl *lending* me this book is my best friend.

# Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

Ví dụ:

Since he left school, he has worked in a restaurant.

(Từ khi rời khỏi trường, anh ấy vẫn làm việc ở một nhà hàng)

 *Leaving* school, he has worked in a restaurant.

# Mệnh đề trạng ngữ chỉ lí do: hai mệnh đề phải cùng chủ từ

Ví dụ:

Because he drove carelessly, he had an accident. (Vì lái xe không cẩn thận, anh ấy đã gây tai nạn)

 *Driving* carelessly, he had an accident.

## *Cấu trúc câu: S + sit/ stand /lie/come /run (cụm từ chỉ nơi chốn) + present participle*

Ví dụ:

He sat on the chair *reading* foưt.

(Anh ấy đang ngồi trên ghế và đọc sách)

## *Cấu trúc: There + be + Noun + present participle*

Ví dụ:

There are many people *waiting* for the bus. (Có nhiều người đang đợi xe bus)

## *Sau một số động từ trí giác (see, hear, smeỉl, feel, taste, overhear...), catch, find, spend, waste*

Ví dụ:

I saw your children playing on the street. (Tôi thấy lũ trẻ chơi trên phố)

She caught her little son reading her letters.

(Cô ấy bắt gặp cậu con nhỏ đang đọc thư của mình)

# Danh động từ hoàn thành (Perfect Gerund) và Phân từ hoàn thành (Perfect Participle)

Hình thức: Having + Vp2

## *Perfect Gerund (Danh động từ hoàn thành)*

* Dùng thay cho hình thức hiện tại của danh động từ khi chúng ta đề cập đến hành động trong quá khứ.

Ví dụ:

He was accused of having stolen their money. (Anh ta bị buộc tội đã lấy cắp tiền của họ)

## *Perfect participle (Phân từ hoàn thành)*

* Dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước.

Ví dụ:

He finished all his homework and then he went to bed. (Anh ấy làm xong bài tập và rồi đi ngủ)

 Having finished all his homework, he went to bed.

* Dùng rút ngắn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian Ví dụ:

After he had fallen from the horse back, he was taken to hospital and had an operation. (Sau khi bị ngã ngựa, anh ấy được đưa vào viện để làm phẫu thuật)

 After having fallen from the horse back, he was taken to hospital and had an operation.

# Bài tập áp dụng

**Exercise 1: Xác định những từ gạch chân sau là danh động từ (Gerund) hay là phân từ hiện tại**

**(present participle). Viết G (nếu là danh động từ) và p (nếu là phân từ hiện tại).**

I think you should start *practising* now! .

*Listening* to music after work helps me relax my mind

It's a waste of time *playing* computer games

There are some people *waiting* to see you, Sir.

She thought of what he had said, *smiling* happily

My mother is in the *sitting* room

The girl next door is *playing* the piano at the moment

The thing I like best, *chatting* with friends, always makes me relaxed

The man *driving* the red car is my husband

My sister said she was bored with *doing* the same things every day

The book is so *interesting* that I can't put it down

*Feeling* so hungry, I went down to the kitchen to find anything to eat

When he was *walking* on the pavement, he ran into me

The missing child was last seen *playing* near the river

I found a coin *lying* on the sidewalk

# Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở dạng danh động từ/phân từ hiện tại/ danh

**động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành**

1. My boss spends two hours a day (travel) to work.
2. (Swim) is my favorite sport.
3. I enjoy (play) tennis with my friends.
4. In spite of (miss) the train, we arrived on time.
5. (complete) the book, he had a holiday.
6. The man denied (be) at the scene of the accident last night.
7. (park) the car about a kilometer from the stadium, I walked the rest of the way.
8. (take) the umbrella with him, he went out in the heavy rain.
9. I have to work hard these days. I am always busy (do) my homework.
10. I suggested (spend) the day in the garden.
11. Why do you keep (look) back? Are you afraid of (be) followed?
12. After (find) a hotel, we looked for some place to have dinner.
13. (Feel) tired, I went to bed earlyễ
14. (finish) the housework, Tâm Vy went for a walk.
15. We must avoid (hurt) other people's feeling.
16. (Learn) a foreign language takes a long time.
17. (Fail) twice, he didn't want to try again.
18. Jack admitted (steal) the money. 19 (open) the drawer, she took out a book.

20. She warned the little boy against (play) with matches.

# Đáp án Exercise 1:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | G | Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau động từ "start"  **Dịch nghĩa**: Tôi nghĩ là bạn nên bắt đầu ngay bấy giờ. |
| 2 | G | Danh động từ làm chủ ngữ của câu.  **Dịch nghĩa:** Nghe nhạc sau giờ làm việc giúp tôi thư giãn đầu óc. |
| 3 | P | Phân từ hiện tại dùng trong cấu trúc “waste time doing st": lãng phí thời gian làm gì.  **Dịch nghĩa:** Chơi điện tử là lãng phí thời gian. |
| 4 | P | Cấu trúc: There + be + Noun + present participle  **Dịch nghĩa:** Có một vài người đang đợi gặp, thưa ngài. |
| 5 | P | Mệnh đề độc lập trong câu ghép: Hai sự kiện xảy ra đồng thời cùng một chủ từ thì  một trong hai mệnh đề có thể được thay bằng hiện tại phân từ.  **Dịch nghĩa:** Cô ấy nghĩ về những điều anh ấy đã nói, mỉm cười một cách hạnh  phúc |
| 6 | G | Danh động từ dùng trong danh từ ghép (sitting room: phòng khách).  **Dịch nghĩa:** Mẹ tôi đang ở trong phòng khách |
| 7 | P | Phân từ hiện tại dùng trong các thì tiếp diễn.  **Dịch nghĩa:** Cô gái nhà bên đang chơi piano. |
| 8 | G | Danh động từ làm ngữ đồng vị.  **Dịch nghĩa:** Thứ tôi thích nhất, tán gẫu với bạn bè, luôn làm cho tôi thấy thoải  mái. |
| 9 | P | Phân từ hiện tại dùng trong mệnh đề quan hệ.  **Dịch nghĩa:** Người đàn ông lái chiếc xe ô tô màu đỏ là chồng tôi. |
| 10 | G | Danh động từ làm tân ngữ của giới từ (with) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Dịch nghĩa: Chị gái tôi nói rằng cô ấy chán ngấy làm những việc giống nhau mọi  ngày. |
| 11 | P | Phân từ hiện tại dùng như một tính từ.  **Dịch nghĩa:** Cuốn sách hay đến mức mà tôi không thể đặt xuống được. |
| 12 | P | Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại phân  từ.  **Dịch nghĩa:** Thấy đói, tôi xuống nhà bếp để tìm xem có gì ăn được không |
| 13 | P | Phân từ hiện tại dùng trong các thì tiếp diễn.  **Dịch nghĩa:** Khi anh ấy đang đi bộ trên vỉa hè, anh ấy vô tình thấy tôi. |
| 14 | P | Phân từ hiện tại dùng sau những động từ tri giác (see).  **Dịch nghĩa:** Đứa bé mất tích lần cuối cùng được nhìn thấy là đang chơi gần sông. |
| 15 | P | Phân từ hiện tại dùng sau những động từ "find".  **Dịch nghĩa:** Tôi thấy một đồng xu nằm trên lối đi. |

**Exercise 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | travelling | Cấu trúc: spend + time + V-ing: dành thời gian làm gì. Trong câu này "travelling" là phân từ hiện tại.  **Dịch nghĩa:** sếp tôi mỗi ngày mất hai tiếng để đi làm. |
| 2 | swimming | Danh động từ làm chủ ngữ của câu  **Dịch nghĩa:** Bơi là môn thể thao yêu thích của tôi. |
| 3 | playing | Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau động từ "enjoy".  **Dịch nghĩa:** Tôi thích chơi tennis với bạn. |
| 4 | missing | Danh động từ làm tân ngữ của giới từ (of).  **Dịch nghĩa**: Mặc dù nhỡ tàu, chúng tôi vẫn đến đúng giờ |
| 5 | having completed | Phân từ hoàn thành dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước.  **Dịch nghĩa:** Khi đã hoàn thành xong cuốn sách, anh ấy đi đu lịch. |
| 6 | having been | Danh động từ hoàn thành dùng thay cho hình thức hiện tại của danh động từ  khi chúng ta đề cập đến hành động trong quá khứ.  **Dịch nghĩa:** Người đàn ông phủ nhận việc đã có mặt tại hiện trường vụ tai  nạn tối qua |
| 7 | having parked | Phân từ hoàn thành dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước.  **Dịch nghĩa**: Khi đã đỗ xe cách sân vận động một cây số, anh ấy đi bộ về phía  sân. |
| 8 | taking | Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại  phân từ.  **Dịch nghĩa:** Mang theo ô, anh ấy ra ngoài trong cơn mưa. |
| 9 | doing | Cấu trúc: to be busy doing st: bận làm gì  **Dịch nghĩa:** Mấy ngày hôm nay tớ rất bận. Tớ bận làm bài tập về nhà. |
| 10 | spending | Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau động từ "suggest".  **Dịch nghĩa:** Tôi gợi ý dành ngày hôm đó ở trong vườn. |
| 11 | looking/ being | Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau động từ "keep" và làm tân ngữ của giới từ (of).  **Dịch nghĩa**: Sao bạn cứ ngoái lại thế? Bạn sự bị theo dõi à? |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 12 | having  found | Phân từ hoàn thành dùng rút ngắn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.  **Dịch nghĩa:** Sau khi đã tìm được khách sạn, chúng tôi tìm một nơi để ăn tối |
| 13 | Feeling | Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại  phân từ.  **Dịch nghĩa:** cảm thấy mệt, tôi đi nghỉ sớm. |
| 14 | Having finished | Phân từ hoàn thành dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước.  **Dịch nghĩa:** Khi đã làm xong việc nhà, Tâm Vy đi dạo. |
| 15 | hurting | Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau động từ "enjoy".  **Dịch nghĩa:** Chúng ta cần phải tránh làm tổn thương người khác. |
| 16 | Learning | Danh động từ làm chủ ngữ của câu.  **Dịch nghĩa:** Mất khá lâu để học được một ngoại ngữ. |
| 17 | Having failed | Phân từ hoàn thành dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước.  **Dịch nghĩa:** Đã trượt hai lần, anh ấy không còn muốn cố gắng nữa. |
| 18 | having stolen | Danh động từ hoàn thành dùng thay cho hình thức hiện tại của danh động từ  khi chúng ta đề cập đến hành động trong quá khứ.  **Dịch nghĩa:** Jack thừa nhận là đã lấy trộm tiền. |
| 19 | Opening | Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại  phân từ.  **Dịch nghĩa:** Mở ngăn kéo, cô ấy lấy ra cuốn sách. |
| 20 | playing | Danh động từ làm tân ngữ của giới từ (against).  **Dịch nghĩa:** Cô ấy cảnh báo thằng bé không được chơi với diêm. |

1. **Động từ nguyên mẫu có TO (TO INFINITIVE VERB)**

Động từ nguyên mẫu có "to" được dùng làm:

# Chủ ngữ

Ví dụ:

To master a foreign language is necessary. (Thông thạo một ngoại ngữ là cần thiết.)

# Tân ngữ

## *To-infinitive làm tân ngữ trực tiếp sau các động từ*

afford (có đủ khả năng), agree (đồng ý), arrange (sắp xếp), appear (hoá ra là), ask (yêu cầu), attempt (nỗ lực), care (quan tâm), choose (chọn), claim (thú nhận), decide (quyết định), demand (yêu cầu), deserve (xứng đáng), expect (mong muốn), fail (thất bại), happen (tình cờ), hesitate (ngập ngừng), hope (hy vọng), intend (dự định), learn (học), manage (xoay xở), neglect (sao nhãng), offer (cho), plan (có kế hoạch), prepare (chuẩn bị), pretend (giả vờ), promise (hứa), propose (đề nghị), refuse (từ chối), seem (hình như), swear (the), tend (có khuynh hướng), threaten (doạ), vow (thề), wait (chờ), want (muốn), wish (ước mơ), would like (muốn, thích), yearn (khát khao), urge (thúc giục)…

Ví dụ:

We decided to have a baby. (Chúng tôi quyết định có con.)

They plan to go abroad next year. (Năm sau họ định đi nước ngoài.)

## *To-infinitive cũng được dùng sau các cụm từ*

to make up one’s mind, to take care, to make sure, to take the trouble,... Ví dụ:

I've made up my mind to be a teacher. (Tôi đã quyết định sẽ làm giáo viên.)

## *To-infinitive thường được dùng sau các tính từ diễn tả cảm xúc, phản ứng và một số các tính từ*

***thông dụng khác***

(un) able (có/không thể), delighted (vui sướng), proud (tự hào), glad (vui mừng), ashamed (xấu hổ), afraid (e ngại), eager (háo hức), surprised (ngạc nhiên), anxious (lo lắng), pleased (hân hạnh), annoyed (bực mình), happy (hạnh phúc), ready (sẵn sàng), curious (tò mò)…

Ví dụ:

I'm curious to know what he said. (Tôi muốn biết anh ấy đã nói gì.) It's nice to meet you here. (Thật vui khi gặp bạn ở đây.)

## *To-infinitive dùng sau các nghi vấn từ trong lời nói gián tiếp (ngoại trừ why)*

Ví dụ:

I do not know what to do. (Tôi không biết phải làm gì?) Can you tell me how to get to the bus stop?

(Làm ơn chỉ cho tôi làm thế nào để đến trạm xe buýt.)

# Bổ ngữ của chủ ngữ hoặc tân ngữ (subjective/ objective complements)

## *To-infinitive làm bổ ngữ của chủ ngữ*

Ví dụ:

What you have to do is to work harder.

(Những gì bạn phải ỉàm là học hành chăm chỉ hơn.)

## *To-infinitive làm bổ ngữ của tân ngữ, sau động từ + tân ngữ*

*advise, allow/ permit, ask, assume, beg, believe, cause, challenge, command, compel, consider, enable, encourage, expect, find, forbid, force, get, guess, hate, help, imagine, intendinstruct, invite; know, lead, like, leave; love, mean, need, observe, order; permitprefer, persuade, remindrequest, suspect, teach, tell, tempt, think, trust, urge, understand, want, warn, wish,...*

Ví dụ:

My mother wants me to become a doctor. (Mẹ tôi muốn tôi trở thành bác sĩ.)

# Trong các cấu trúc:

## *It takes / took + O + thời gian + to-inf: mất của ai đó bao nhiêu thời gian để làm gì*

Ví dụ:

It takes me 30 minutes to go to school every day.

(Mỗi ngày tôi mất 30 phút để tới trường.)

## *Chỉ mục đích: so as to/ in order to/ to-inf*

Ví dụ:

I'm trying my best to study English well in order to find a better job.

(Tôi đang cố gắng hết sức để học tốt tiếng Anh để mà tìm được một công việc tốt hơn.)

## *Bổ ngữ cho danh từ hoặc đại từ: S + V + Noun/ pronoun + to-inf*

Ví dụ:

I have some letters to write. (Tôi có vài lá thư phải viết.)

Is there anything to eat? (Có gì để ăn không?)

## *It + be + adj + to-inf: thật... để...*

Ví dụ:

It is interesting to study English. (Thật thú vị để học tiếng Anh)

## *S + V + too + adj/adv+ (forsb)+ to-inf (quá cho ai đó để làm gì)*

Ví dụ:

The exercise is too difficult for me to do. (Bài tập đó quá khó cho tôi để giải.)

## *S+ V + adj / adv + enough + (for sb) + to-inf (đủ cho ai đó để làm gì)*

Ví dụ:

She isn't old enough to go to school. (Con bé chưa đủ tuổi để đến trường.)

## *S + find + it +adj + to-inf*

Ví dụ:

I find it difficult to learn English vocabulary. (Tôi thấy rất khó để học từ vựng)

# Bài tập áp dụng

**Exercise 1:**

**Dùng những từ trong bảng đê hoàn thành những câu sau với dạng đúng của động từ:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| find | know | use | take | pass |
| write | touch | finish | keep | complete |

1. Mr. White didn't have any money, so he decided a job.
2. The teacher reminded the students their assignments in time.
3. My group leader expects me this paper as soon as possible.
4. Our teacher encourages us a dictionary whenever we are unsure of the meaning of a word.
5. Before I went away to college, my mother had reminded me her a letter once a week.
6. Mrs. Snow has warned her young children not the hot stove.
7. The student on the corner pretended the answers to the teacher's questions.
8. Residents are not allowed pets in that apartment building.
9. All applicants are required the entrance examination.
10. Ann advised her sisters the plane instead of driving to San Francisco.

# Exercise 2: Điền vào mỗi chỗ trống trong những câu sau một động từ phù hợp về nghĩa và dạng đúng của động từ

1. I was glad a present from my old closest friend.
2. I was relieved out that I had passed the exam.
3. The jet pilot was very lucky alive after the plane crash.
4. The children were excited to the circus.
5. Sunny didn't feel like going anywhere. She was content at home and a book.
6. The teacher is always willing the students with difficult exercises
7. The students are motivated part in the English speaking contest.
8. Jessica was hesitant home alone on the dark street.
9. I was surprised Mr. Jay at the meeting.
10. We were very sorry the bad news about the collapse of the bridge.

# Đáp án Exercise 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | to find | - decide to do st: quyết định làm gì.  **Dịch nghĩa:** ông White không có tiền, vì vậy ông ấy quyết định đi tìm một  công việc. |
| 2 | to finish | - remind sb to do st: nhắc nhở ai đó làm gì.  **Dịch nghĩa:** Cô giáo nhắc nhở học sinh hoàn thành bài tập được giao đúng hạn. |
| 3 | to complete | expect sb to do st: mong đợi ai đó làm gì.  **Dịch nghĩa:** Lãnh đạo nhóm mong muốn tôi hoàn thành bài này sớm nhất có  thể. |
| 4 | to use | encourage sb to do st: khuyến khích ai đó làm gì.  **Dịch nghĩa:** Cô giáo chúng tôi khuyến khích chúng tôi sử dụng từ điển bất cứ khi nào chúng tôi không chắc về nghĩa của từ. |
| 5 | to write | **Dịch nghĩa:** Trước khi tôi đi học đại học, mẹ tôi nhắc tôi viết thư cho bà một lần một tuần. |
| 6 | to touch | warn sb not to do st: cảnh báo ai không được làm gì.  **Dịch nghĩa:** Bà Snow đã cảnh báo bọn trẻ không được sờ vào lò nóng. |
| 7 | to know | pretend to do st: giả vờ làm gì.  **Dịch nghĩa:** Học sinh ở góc đó giả vờ biết câu trả lời cho câu hỏi của giáo viên. |
| 8 | to keep | to be allowed to do st: được cho phép làm gì.  **Dịch nghĩa:** Người dân không được phép nuôi thú cưng ở toà nhà đó. |
| 9 | to pass | to be required to do st: được yêu cầu làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tất cả những người đăng kí được yêu cầu phải thi đỗ kì thi đầu  vào. |
| 10 | to take | advise sb to do st: khuyên ai đó làm gì.  **Dịch nghĩa**: An khuyên chị gái của cô ấy đi máy bay thay vì lái xe đến San Francisco. |

**Exercise 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | to receive | - to be glad to do St: vui mừng để làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tôi rất vui khi nhận được một món quà từ người bạn cũ thân nhất của tôi. |
| 2 | to find | to be relieved to do st: thở phào, nhẹ nhõm làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tôi thở phào nhẹ nhõm khi biết rằng tôi đã thi đỗ kì thi. |
| 3 | to be | to be lucky to do st: may mắn làm gì.  **Dịch nghĩa**: Anh phi công đó đã rất may mắn khi sống sót sau vụ va chạm  máy bay. |
| 4 | to go | to be excited to do st: hào hứng khi làm gì.  **Dịch nghĩa:** Bọn trẻ rất hào hứng khi đi xem xiếc |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 5 | to stay/ read | to be content to do st: hài lòng làm gì.  **Dịch nghĩa:** Sunny không thích đi đâu cả. Cô ấy hài lòng với việc ở nhà và  đọc sách. |
| 6 | to help | to be willing to do st: sẵn lòng làm gì.  **Dịch nghĩa:** Giáo viên luôn sẵn lòng giúp đỡ học sinh với những bài tập khó. |
| 7 | to take | to be motivated to do st: được khích lệ để làm gì. Take part in = participate in = join: tham gia vào  **Dịch nghĩa:** Học sinh được khích lệ tham gia vào cuộc thi nói tiếng Anh |
| 8 | to walk | to be hesitant to do st: do dự, ngại làm gì.  **Dịch nghĩa:** Jessica đã do dự về việc phải về nhà một mình trên đường tối. |
| 9 | to see | to be surprised to do st: ngạc nhiên làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tôi rất ngạc nhiên khi gặp ông Jay ở cuộc họp. |
| 10 | to hear | to be sorry to do st: rất lấy làm tiếc khi làm gì.  **Dịch nghĩa:** Chúng tôi rất lấy làm tiếc khi nghe về tin xấu về việc sập cầu. |

1. **Động từ nguyên mẫu không to (BARE INFINITIVE VERB)**

Động từ nguyên mẫu không to được dùng:

# Sau các trợ động từ tình thái (modal verbs).

Ví dụ:

We must go now. (Giờ chúng tôi phải đi.)

1. Sau các động từ: let, make, help, see, hearề, feel, watch, notice + tân ngữ.

Ví dụ:

We saw her get off the bus. (Chúng tôi thấy cô ta bước xuống xe buýt.)

The boss made us work so hard. (ông chủ bắt chúng tôi làm việc nhiều quá.)

Lưu ý: Trong câu bị động thì ta lại phải dùng động từ nguyên mẫu có "to" sau những động từ trên. Ví dụ:

She was seen to get off the bus.

We were made to work so hard (by the boss).

# Sau các cụm động từ had better, would rather, had sooner và sau why hoặc why not.

Ví dụ:

I would rather stay at home. (Tôi thích ở nhà hơn.)

Why not stay for lunch? (Sao không ở lại ăn trưa?)

# VI. Danh động từ, động từ nguyên mẫu có to hay động từ nguyên mẫu không to (GERUND, TO INFINITIVE, OR BARE INFINITIVE)

Có một số động từ trong tiếng Anh có thể theo sau cả một danh động từ hoặc động từ nguyên mẫu. Tuy nhiên, nghĩa của mỗi cấu trúc có thay đổi.

# Với những động từ tri giác

**see, hear, feel,... + O + bare inf.** (chỉ sự hoàn tất của hành động)

+ **V-ing** (chỉ sự tiếp diễn của hành động)

Ví dụ:

Mary heard the boy cough. (Mary nghe thấy thằng bé ho.)

They saw the thief breaking into the house. (Họ thấy tên trộm đang đột nhập vào nhà.)

# advise, recommend, allow, permit, encourage, require + object + to-infinitive + V-ing

Ví dụ:

They do not permit us to smoke here. (Họ không cho chúng tôi hút thuốc ở đây.)

They do not permit smoking here. (Họ không cho hút thuốc ở đây.]

1. **forget / remember + to infinitive** (chỉ hành động ở tương lai)

+ **V-ing** (chỉ hành động đã qua)

Ví dụ:

Remember to call Peter. (Nhớ gọi điện cho Peter đấy.)

I remember calling him yesterday. (Tôi nhớ là đã gọi cho anh ấy hôm qua.]

1. **stop + to infinitive** (ngừng việc này để làm việc khác)

+ V-ing (thôi không làm nữa)

Ví dụ:

He stopped to go home early. (Anh ấy nghỉ để về nhà sớm.)

He stopped working because he was tired. (Anh ấy nghỉ làm vì anh ấy mệt)

1. **try + to infinitive** (cố gắng - chỉ sự nỗ lực)

+ V-ing (thử - chỉ sự thử nghiệm)

Ví dụ:

He always tries to learn better. (Anh ấy luôn cố học giỏi hơn.]

Sam tried opening the lock with a paperclip. (Sam thử mở cửa bằng cái kẹp giấy.)

1. **regret + to infinitive** (rất lấy làm tiếc khi làm gì - chưa làm)

**+ V-ing** (hối tiếc vì đã làm gì)

Ví dụ:

I regret to inform you that your application letter has been turned down.

(Tôi rất lấy làm tiếc để thông báo với bạn rằng đơn xin việc của bạn đã bị từ chối.)

I regret telling him the truth. (Tôi hối tiếc vì đã nói với anh ấy sự thật.]

1. **mean + to infinitive** (chỉ dự định hoặc ý định)

**+ V-ing** (chỉ sự liên quan hoặc kết quả)

Ví dụ:

I meant to go earlier. (Tôi đã định đi sớm hơn.)

This new order will mean working overtime.

(Mệnh lệnh mới này có nghĩa là phải làm thêm giờ.)

1. need + to infinitive (nghĩa chủ động)

+ V-ing (nghĩa bị động)

Ví dụ:

You need to do everything with care. (Bạn cần làm mọi việc thật cẩn thận.)

Everything needs doing (= to be done) with care. (Mọi việc cân được làm thật cẩn thận.)

1. **go on + to infinitive** (chỉ sự thay đổi của hành động)

+ **V-ing** (chỉ sự liên tục của hành động)

Ví dụ:

She stopped talking about that and went on to describe her other problems.

(Cô ta thôi không nói về điều đó nữa mà chuyển sang mô tả một vấn đề khác.) She went on talking about her illness until we all went to sleep.

(Cô ấy cứ nói mãi vè căn bệnh của mình cho đến khi chúng tôi đi ngủ.)

1. **Begin, start, like, love, hate, continue... có** thể được theo sau bởi động từ nguyên mẫu hoặc danh

động từ, không có sự khác biệt về nghĩa.

Ví dụ:

I began to learn/learning English three years ago. (Tôi bắt đầu học tiếng Anh cách đây 3 năm)

They like dancing / to dance. (Họ thích khiêu vũ.)

# Sau help + object có thể là một động từ nguyên mẫu có to hoặc không to. Ví dụ:

He helped us (to) repair the car. (Anh ấy giúp chúng tôi sửa xe ô tô.)

# Bài tập áp dụng

**Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc**

* 1. I'd rather (stay) home tonight.
  2. He keeps (hope) and (pray) that things will get better.
  3. I don't know why he avoids (meet) me.
  4. The boy admitted (break) my ancient flower vase.
  5. I promise (not tell) you a lie.
  6. The students stopped (talk) when the teacher came in.
  7. I'll try (not make) the same mistake again.
  8. Would you mind (give) me a hand?
  9. Have you ever watched people (try) (catch) fish?
  10. Do you have any money (pay) for the book?
  11. After (hear) the conditions, I decided (not enter) for the competition.
  12. Imagine (have) (get) up at 4 a.m every day.
  13. There were some people (row) on the river.
  14. Your hair needs (cut) You'd better (have) it done tomorrow – unless you'd like me (have) a go at it for you.
  15. The children prefer (watch) TV to (read)
  16. She has something (tell) you.
  17. It took me three days (find) out the old photograph.
  18. Do you remember (read) about it? No, at that time I was too young (read) newspaper.
  19. My brother is a stamp collector. He started (collect) stamps when he was 15 years old.
  20. It's difficult (get) used to getting up early.

# Exercise 2: Chọn đáp án đúng

1. I couldn't help at his jokes.

A. laugh B. laughing C. to laugh D. laughed

1. Tom offered Jane a ticket to the theater, but she refused to take it.

A. to give B. give C. giving D. to be given

1. Those workers stopped their coffee because they felt tired of their new work.

A. drink B. drank C. drinking D. to drink

1. He asked them

A. help him B. should help him C. to help him D. help to him

1. Mr Minh advised my family leaving Vietnam.

A. to think B. not to think C. against D. against to

1. I hope that woman again.

A. to see B. of seeing C. seeing D. have seen

1. She wasted much time her old pair of shoes.

A. mend B. to mend C. mending D. to be mended

1. He regrets lazy last year. He lost his job.

A. to be B. be C. been D. being

1. She remembered that woman last month.

A. of seeing B. to see C. seeing D. have seen

1. David tried his best , but his girlfriend refused

A. explaining; to listen B. explaining; listening

C. to explain; to listen D. to explain; listening

1. We heard a baby in a neighbouring village.

A. cry B. to cry C. cried D. to crying

1. Willy denied a whole bag of chocolate chip cookies before lunch.

A. eat B. to eat C. having eaten D. eaten

1. I was delighted my old friends again.

A. to see B. seeing C. seen D. to be seen

1. We regret you that we cannot approve your suggestion.

A. inform B. to inform C. informing D. informed

1. Have you ever considered a pharmacist?

A. become B. becoming C. to become D. became

1. You had better at home until you feel better.

A. staying B. stayed C. to stay DỆ stay

1. I remember my mother said the grass in the garden needed .

A. to hear; cutting B. hear; cut C. heard; to cut D. hearing; cutting

1. My teacher doesn't allow us while he is explaining the lesson.

A. talk B. to talk C. talking D. talked

1. We have plenty of time. We needn't

A. hurry B. to hurry C. hurrying D. hurried

1. I promised on time. I mustn't late.

A. be; be B. to be; to be C. to be; be D. be; to be

# Exercise 3: Tìm lỗi sai trong câu và sửa lại cho đúng

1. She likes her job but does not like wear uniforms. A B C D
2. They speak English well because they practise speak it everyday. A B C D
3. Lan was in a difficult situation, so I agreed lending her some money. A B C D
4. Don't forget attending our meeting next month on time. A B C D
5. I spent most of time in the train read my favorite book. A B C D
6. I heard him talked about you this morning. A B C D
7. I enjoy watching the sun to rise slowly in the morning. A B C D
8. Why should you to carry this box? It's too heavy for you. A B C D
9. She said the letter was personal and wouldn't let me to reach it. A B C D
10. It’s impossible for me being there before 8 p.m. A B C D
11. I saw a man to jump through the window 5 minutes ago, but I couldn't remember his face. A B C D
12. She suggested taking the plane this evening or go by train tomorrow. A B C D
13. Could you please stop to make so much noise? A B C D
14. It was very kind of you to showing me the way. A B C D
15. I'm glad hearing that you have made much progress in your study. A B C D

# Đáp án Exercise 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | stay | Would rather + V (bare): muốn làm gì hon.  **Dịch nghĩa:** Tôi muốn tối nay ở nhà hơn. |
| 2 | hoping | Keep + V-ing: tiếp tục làm gì.  **Dịch nghĩa**: Họ tiếp tục hi vọng và cầu nguyện rằng mọi thứ sẽ tốt đẹp. |
| 3 | praying | Avoid + V-ing: tránh làm gì. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Dịch nghĩa**: Tôi không biết tại sao anh ấy lại tránh gặp tôi. |
| 4 | meeting | Admit + V-ing/ Having + Vp2: thừa nhận làm gì/dã làm gì.  **Dịch nghĩa**: Thằng bé thừa nhận đã làm vỡ cái bình hoa cổ của tôi. |
| 5 | having | Promise to V: hứa làm gì.  **Dịch nghĩa**: Tôi hứa không nói dối bạn nữa. |
| 6 | broken | Stop + V-ing: dừng hẳn làm gì.  Stop + to V: dừng một việc này để làm một việc khác.  **Dịch nghĩa:** Học sinh dừng nói chuyện khi giáo viên bước vào. |
| 7 | not to make | Try + to V: cố gắng làm gì. Try + V-ing: thử làm gì.  **Dịch nghĩa**: Tôi sẽ cố gắng không mắc sai phạm lần nữa. |
| 8 | giving | Mind + V-ing: ngại/phiền làm gì.  **Dịch nghĩa**: Bạn có phiền giúp tôi một tay không? |
| 9 | trying/ to catch | Watch sb + V-ing: xem ai đó đang làm gì.  **Dịch nghĩa:** Bạn đã bao giờ xem mọi người bắt cá chưa? |
| 10 | to pay | Have St to + V: có cái gì đó để....  **Dịch nghĩa**: Bạn có tiền trả cho cuốn sách chưa? |
| 11 | having heard/not to enter | After/ before + V-ing.  **Dịch nghĩa:** Sau khi đã nghe điều kiện, tôi quyết định không tham gia cuộc thi  nữa. |
| 12 | having/ to get | Imagine + V-ing: tưởng tượng làm gì.  **Dịch nghĩa**: Hãy tưởng tượng phải thức dậy lúc 4 giờ sáng mỗi ngày |
| 13 | rowing | There + be + N + V-ing.  **Dịch nghĩa:** Có một vài người đang chèo thuyền trên sông |
| 14 | cutting/ | Need + to infinitive (nghĩa chủ động).  + V-ing (nghĩa bị động).  Had better + V(bare): tốt hơn hết nên làm gì. Would like (sb) + to V: muốn (ai) làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tóc của bạn cần được cắt. Tốt hơn hết là ngày mai bạn đi cắt, nếu  như bạn không muốn tôi thử cắt nó. |
| 15 | have/ to have | Prefer doing st to doing st: thích làm gì hơn làm gì  **Dịch nghĩa**: Tôi thích xem ti vi hơn là đọc. |
| 16 | to tell | Have something to do: có cái gì đó để làm. Dịch nghĩa: Tôi có điều này muốn  nói với bạn. |
| 17 | to find | It takes sb time to do st: mất của ai đó bao nhiêu thời gian để làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tôi mất ba ngày để tìm bức ảnh cũ đó. |
| 18 | reading/ to read | Remember + V-ing: nhớ đã làm gì. Remember + to V: nhớ làm gì.  S + V+ too + adj + (for sb) + to V (quá cho ai đó để làm gì).  **Dịch nghĩa:** Bạn có nhớ đã đọc về nó không? Không, lúc đó tôi còn quá nhỏ để đọc. |
| 19 | collecting/ to collect | Start to do/doing st: bắt đầu làm gì.  **Dịch nghĩa:** Anh trai tôi là một nhà sưu tập tem. Anh ấy đã bắt đầu sưu tập từ  khi 15 tuổi. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 20 | to get | It's difficult + to V: khó để làm gì.  **Dịch nghĩa:** Thật là khó để quen với việc dạy sớm. |

**Exercise 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | B | - can't help + V-ing: không thể nhịn được.  **Dịch nghĩa:** Tôi không thể nhịn được cười câu chuyện hài hước của anh ấy. |
| 2 | A | * offer + to V: đề nghị làm gì. * refuse to V: từ chối làm gì.   **Dịch nghĩa**: Tôi đề nghị tặng Jane một chiếc vé đi xem ca kịch nhưng cô ấy từ chối nhận nó. |
| 3 | D | * stop + to V: dừng một việc để làm một việc khác. * stop + V-ing: dừng hẳn làm việc gì.   **Dịch nghĩa:** Những công nhân đó dừng lại để uống cà phê bởi vì họ cảm thấy mệt mỏi với công việc mới. |
| 4 | C | ask sb + to V: đề nghị ai làm gì.  **Dịch nghĩa**: Anh ấy đề nghị họ giúp mình. |
| 5 | C | * advise sb + to V: khuyên ai đó làm gì. * advise sb against + V-ing: khuyên ai đó không làm gì.   **Dịch nghĩa:** Ông Minh khuyên gia đình tôi không nên rời Việt Nam |
| 6 | A | hope + to V: hi vọng làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tôi hi vọng gặp lại người phụ nữ đó. |
| 7 | C | waste time + V-ing: lãng phí thời gian làm gì.  **Dịch nghĩa:** Cô ấy lãng phí nhiều thì giờ vào việc sửa đôi giày cũ đó. |
| 8 | D | - regret to + V: rất lấy làm tiếc phải làm gì. regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì.  **Dịch nghĩa:** Anh ấy rất hối hận vì năm trước đã lười nhác. Anh ấy đã mất việc. |
| 9 | C | - remember + to V: nhớ phải làm gì. remember + V-ing: nhớ đã làm gì.  **Dịch nghĩa:** Cô ấy nhớ là đã gặp người phụ nữ đó tháng trước. |
| 10 | C | * try one's best + to + V: cố gắng hết sức để làm gì. * refuse + to V: từ chối làm gì.   **Dịch nghĩa:** David đã cố gắng hết sức giải thích nhưng bạn gái anh ấy từ chối  nghe. |
| 11 | A | hear sb + V-ing: nghe thấy ai đó đang làm gì. hear sb + V(bare): nghe thấy ai đó đã làm gì.  **Dịch nghĩa:** Chúng tôi nghe thấy tiếng trẻ con khóc ở làng bên. |
| 12 | C | - deny + V-ing: phủ nhận làm gì.  deny + having + Vp2: phủ nhận đã làm gì.  **Dịch nghĩa:** Willy phủ nhận đã ăn hết cả hộp bánh sô-cô-la trước bữa trưa |
| 13 | A | - to be delighted to + V: vui sướng làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tôi cảm thấy vui sướng khi gặp lại những người bạn cũ |
| 14 | B | regret to + V: rất lấy làm tiếc phải làm gì. Regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì.  **Dịch nghĩa:** Chúng tôi rất lấy làm tiếc để thông báo với bạn rằng chúng tôi  không thể tán thành với gợi ý của bạn được. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 15 | B | consider + V-ing: xem xét làm gì.  **Dịch nghĩa:** Bạn đã từng xem xét đến việc trở thành một dược sĩ chưa? |
| 16 | D | had better + V (bare): tốt hơn hết nên làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tốt hơn hết là bạn ở nhà cho tới khi bạn cảm thấy khá hơn. |
| 17 | D | * remember + to V: nhớ phải làm gì. remember + V-inf; nhớ đã làm gì, * st + need + V-ing: cái gì cần thiết được làm.   **Dịch nghĩa:** Tôi nhớ là đã nghe mẹ nói rằng cỏ trong vườn cần được cắt |
| 18 | B | - allow sb to do st: cho phép ai làm gì.  **Dịch nghĩa:** Thầy giáo của tôi không cho phép chúng tôi nói chuyện trong khi  thầy đang giảng bài. |
| 19 | A | needn't + V (bare): không cần thiết phải làm gì.  **Dịch nghĩa:** Chúng ta vẫn còn nhiều thời gian. Chúng ta không cần phải vội. |
| 20 | C | * promise + to + V: hứa làm gì. * mustn’t + V (bare): không được phép làm gì.   **Dịch nghĩa:** Tôi hứa đến đúng giờ. Tôi không được phép đến muộn. |

**Exercise 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | wear uniforms   wearing uniforms | - like + V-ing: thích làm gì.  **Dịch nghĩa**: Cô ấy thích công việc nhưng cô ấy không thích mặc đồng phục. |
| 2 | speak it   speaking it | practice + V-ing: luyện tập làm gì.  **Dịch nghĩa:** Họ nói tiếng Anh tốt bởi vì họ luyện tập mọi ngày. |
| 3 | lending  to  lend | agree + to V: đồng ý làm gì.  **Dịch nghĩa:** Lan đã gặp khó khăn, vì vậy tôi đồng ý giúp cô ấy một ít tiền |
| 4 | attending to  attend | don't forget + to V: đừng quên làm gì.  **Dịch nghĩa:** Đừng quên tham dự cuộc họp tháng tới đúng giờ nhé! |
| 5 | read  reading | spend time + V-ing: dành thời gian làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tôi dành phần lớn thời gian trên tàu đọc cuốn sách mình yêu thích. |
| 6 | talked talk | * hear sb + V: nghe thấy ai đó đã làm gì. * hear sb + V-ing: nghe thấy ai đó đang làm gì.   **Dịch nghĩa:** Sáng nay tôi nghe thấy anh ấy nói về bạn. |
| 7 | to rise  rise/rising | * watch sb/st + V: xem ai/cái gì làm gì. * watch sb/st+ V-ing: xem ai/cái gì đang làm gì.   **Dịch nghĩa:** Tôi thích xem Mặt Trời mọc chầm chậm vào buổi sáng |
| 8 | to carry carry | should + V (bare): nên làm gì.  **Dịch nghĩa:** Sao bạn cần mang cái hộp ấy? Nó quá nặng với bạn. |
| 9 | to reach  reach | let sb + V(bare): cho phép ai làm gì.  **Dịch nghĩa**: Cô ấy nói lá thư này là riêng tư và sẽ không cho phép tôi  động vào. |
| 10 | Being  to be | It is (im)possible (for sb) + to V. (không/có thể cho ai để làm gì) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Dịch nghĩa:** Tôi không thể đến đó trước 8 giờ tối. |
| 11 | to jump  jump | - see sb + V: thấy ai đó đã làm gì.  see sb + V-ing: thấy ai đó đang làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tôi thấy một người đàn ông nhảy ra khỏi cửa sổ 5 phút trước. Nhưng tôi không nhớ được mặt của anh ta. |
| 12 | go  going | * suggest + V-ing: gợi ý làm gì. * khi có "or" thì 2 vế cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa.   **Dịch nghĩa:** Cô ấy gợi ý bắt chuyến bay tối nay hoặc mai đi bằng tàu |
| 13 | to make   making | * stop + V-ing: dừng hẳn làm gì. * stop + to V: dừng một việc này để làm một việc khác.   **Dịch nghĩa:** Bạn có thể làm ơn đừng làm ồn được không? |
| 14 | showing show | - It's kind of sb + to V: đó là lòng tốt của ai để làm gì.  **Dịch nghĩa**: Bạn thật là tốt khi đã chỉ đường cho tôi. |
| 15 | hearing  to  hear | - to be glad + to V: vui để làm gì.  **Dịch nghĩa:** Tôi rất vui khi nghe tin rằng bạn đã có tiến bộ trong học tập. |